Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7206.10.10

Mã HS	7206.10.10
Mô tả hàng hóa	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03) / - Dạng thỏi đúc: / - - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:23:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72061010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10986
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10986
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10986
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10986
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10295
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10246
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10246
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10246
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10246
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10246
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10246
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10298
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10298
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10298
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10298
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10298
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10299
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10299
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10299
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10299
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10299
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10299
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10300
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10252
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10258
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10258
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10258
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10258
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10258
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10258
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10283
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10283
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10283
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10283
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10283
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10283
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10336
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10336

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10336
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10336
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10336
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10336
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10321
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10321
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10321
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10321
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10321
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10321
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10321
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10321
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10321
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10321
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10321
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10321
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10338
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10338
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10338
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10338
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10338
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10338
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10337
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10337
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10337
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10337
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10337
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10278
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10278
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10278
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10278
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10278
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10278
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10278
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10315
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10315
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10315
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10315
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10315
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10315
RCEP B	2022	2022	0	B!D10315
RCEP B	2023	2023	0	B!E10315
RCEP B	2024	2024	0	B!F10315
RCEP B	2025	2025	0	B!G10315
RCEP B	2026	2026	0	B!H10315
RCEP B	2027	2027	0	B!I10315
RCEP C	2022	2022	0	C!D10315
RCEP C	2023	2023	0	C!E10315
RCEP C	2024	2024	0	C!F10315
RCEP C	2025	2025	0	C!G10315
RCEP C	2026	2026	0	C!H10315

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10315
RCEP D	2022	2022	0	D!D10314
RCEP D	2023	2023	0	D!E10314
RCEP D	2024	2024	0	D!F10314
RCEP D	2025	2025	0	D!G10314
RCEP D	2026	2026	0	D!H10314
RCEP D	2027	2027	0	D!I10314
RCEP E	2022	2022	0	E!D10318
RCEP E	2023	2023	0	E!E10318
RCEP E	2024	2024	0	E!F10318
RCEP E	2025	2025	0	E!G10318
RCEP E	2026	2026	0	E!H10318
RCEP E	2027	2027	0	E!I10318
RCEP F	2022	2022	0	F!D10315
RCEP F	2023	2023	0	F!E10315
RCEP F	2024	2024	0	F!F10315
RCEP F	2025	2025	0	F!G10315
RCEP F	2026	2026	0	F!H10315
RCEP F	2027	2027	0	F!I10315
VIFTA	2024	2024	0,9	VI!F9534
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9534
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9534
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9534

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7206.10 có 2 dòng thuế; dòng 7206.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng.	7206.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7206.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7206.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10986), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.